

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 631/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2018

V/v phân bổ kinh phí sự  
nghiệp thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia  
nông thôn mới năm 2018

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....
ĐẾN	Ngày: 01/02/18
	Chuyên:.....

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018, UBND tỉnh đã giao dự toán chi kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018 là 147.000 tỷ đồng, trong đó, vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh là 58.800 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh là 88.200 triệu đồng.

UBND tỉnh dự kiến phân bổ nguồn kinh phí này cho các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018, như sau:

1. Nguồn vốn Trung ương bổ sung 58.800 triệu đồng, phân bổ cho các nội dung:

- Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình: 880 triệu đồng (1,5% tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình).

- Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình: 3.088 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập cho 98 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020: 35.200 triệu đồng (định mức xã đạt tiêu chí số 10 là 300 triệu đồng/xã, xã chưa đạt tiêu chí số 10 là 500 triệu đồng/xã).

- Kinh phí duy tu bảo dưỡng: 8.472 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ khác (bao gồm hỗ trợ xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu đối với huyện): 11.160 triệu đồng.

2. Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh 88.200 triệu đồng, phân bổ cho các nội dung:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập: 19.800 triệu đồng.

- Kinh phí lập quy hoạch chi tiết từ năm 2016 trở về trước: 10.887 triệu đồng.

- Kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: 12.513 triệu đồng.

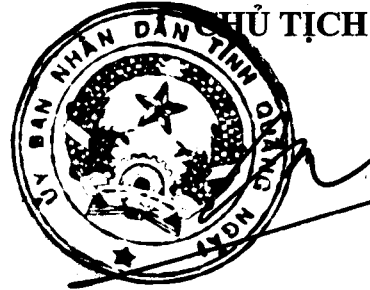
- Kinh phí thường nông thôn mới 2016-2018 và xã Tịnh Châu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011-2015: 45.000 triệu đồng. Đề nghị Thường trực giao UBND tỉnh phân bổ sau khi có các Quyết định công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

(Chi tiết tại Phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

UBND tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB, CVP, PCVP, KT, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN(TV91).



**Trần Ngọc Căng**

Phụ lục số 1

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2018  
CHƯƠNG TRÌNH KHAY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Công văn số 47/UBND-NTN ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng cộng	Nguồn vốn trung ương				Nguồn vốn ngân sách địa phương				Ghi chú
			Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	Kinh phí duy tu bảo dưỡng	Kinh phí hỗ trợ khác (Hỗ trợ KDC nông thôn kiểu mẫu đối với huyện)	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	Kinh phí duy tu bảo dưỡng	Kinh phí quy hoạch	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan tỉnh</b>	<b>10.184</b>	<b>224</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.660</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.124	224	300			3.600				
2	Sở Lao động, TB và Xã hội	1.500					1.500				
3	Sở Nội vụ	960					960				
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.000					2.000				
5	Sở Thông tin và Truyền thông	1.600					1.600				
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>91.816</b>	<b>656</b>	<b>2.788</b>	<b>35.200</b>	<b>8.472</b>	<b>1.500</b>	<b>19.800</b>	<b>12.513</b>	<b>10.887</b>	
1	Huyện Đức Phổ	8.519	56	238	3.600	2.602		1.200	-	823	
2	Huyện Mộ Đức	7.554	48	204	3.800	1.650			-	1.852	
3	Huyện Tư Nghĩa	10.272	52	221	4.100	3.050	500		-	2.349	
4	Huyện Nghĩa Hành	6.075	44	187	3.300	1.170	500		380	494	
5	Huyện Sơn Tịnh	4.331	44	187	4.100						
6	Huyện Bình Sơn	11.366	96	408	6.800	-	500	1.800	766	996	
7	Huyện Ba Tơ	7.597	76	323	1.000	-		5.100	600	498	
8	Huyện Minh Long	3.215	20	85	1.000	-		900	1.210		
9	Huyện Sơn Hà	4.573	52	221	1.000			3.300			
10	Huyện Sơn Tây	3.789	36	153		-		2.700	900		
11	Huyện Trà Bồng	5.689	36	153	800	-		2.100	2.600		
12	Huyện Tây Trà	4.299	36	153		-		2.700	1.410		
13	Huyện Lý Sơn	1.963	12	51	1.500	-			400		
14	TP. Quảng Ngãi	12.574	48	204	4.200	-			4.247	3.875	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>102.000</b>	<b>880</b>	<b>3.088</b>	<b>35.200</b>	<b>8.472</b>	<b>11.160</b>	<b>19.800</b>	<b>12.513</b>	<b>10.887</b>	

Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2018  
CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



(Kèm theo Quyết định ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Công văn số 12/UBND-NNTN ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>				<b>58.800</b>	
A	<b>Phân bổ ra các nhiệm vụ</b>	1. Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	164	1,5%	880	
		2. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	164	17 trđ/xã	3.088	Tỉnh 300 triệu đồng, Huyện xã 17 triệu đồng/xã
		3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	98		35.200	Trong đó: 69 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã), 29 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
		4. Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực hợp tác xã			1.000	
		5. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn			3.000	
		6. Phát triển giáo dục nông thôn			2.000	
		7. Hỗ trợ khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	3	500 trđ/xã	1.500	Công văn số 12/UBND-NNTN ngày 03/01/2018 của UBND tỉnh
		8. Chương trình mỗi xã một sản phẩm			500	
		9. Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn			600	
		10. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã			960	
		11. Nâng cấp hệ thống các đài truyền thanh			1.600	
		12. Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn xã			8.472	Chi tiết tại Phụ lục số 4
B	<b>Phân bổ các cơ quan, đơn vị thực hiện</b>				<b>58.800</b>	
I	<b>Các cơ quan tỉnh</b>				<b>10.184</b>	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình			224	Văn phòng Điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình			300	Văn phòng Điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
		Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực hợp tác xã			1.000	Chi Cục Phát triển nông thôn
		Chương trình mỗi xã một sản phẩm			500	Chi Cục Phát triển nông thôn
		Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn			1.500	Chi Cục Phát triển nông thôn
		Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn			600	Trung tâm Nước sạch VSMT nông thôn tỉnh
2	Sở Lao động, TB và Xã hội	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn			1.500	
3	Sở Nội vụ	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã			960	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục			2.000	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	Nâng cấp hệ thống các đài truyền thanh			1.600	
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố, xã</b>		<b>164</b>		<b>40.144</b>	
1	<b>TP. Quảng Ngãi</b>		<b>12</b>		<b>4.452</b>	
	BCĐ Nông thôn mới thành phố, UBND-BQL nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	12	4 trđ/xã	48	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	12	17 trđ/xã	204	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	12		4.200	9 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 3 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
2	<b>Huyện Bình Sơn</b>		<b>24</b>		<b>7.804</b>	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	24	4 trđ/xã	96	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	24	17 trđ/xã	408	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	18		6.800	11 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 7 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
		Hỗ trợ khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	1		500	Thôn Mỹ Huệ 1, Xã Bình Dương

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
3	Huyện Sơn Tịnh		11		4.331	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình		4 trđ/xã	44	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình		17 trđ/xã	187	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	11		4.100	7 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 4 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
4	Huyện Tư Nghĩa		13		4.873	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	13	4 trđ/xã	52	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	13	17 trđ/xã	221	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	13		4.100	12 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 1 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
		Hỗ trợ khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	1		500	Thôn 2, xã Nghĩa Lâm
5	Huyện Nghĩa Hành		11		4.031	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	11	4 trđ/xã	44	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	11	17 trđ/xã	187	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	11		3.300	11 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã)
		Hỗ trợ khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	1		500	Thôn Long Bằng Bắc, xã Hành Minh
6	Huyện Mộ Đức		12		4.052	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	12	4 trđ/xã	48	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	12	17 trđ/xã	204	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	12		3.800	11 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 1 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
7	Huyện Đức Phổ		14		3.894	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	14	4 trđ/xã	56	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	14	17 trđ/xã	238	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	10		3.600	7 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 3 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
<b>8</b>	<b>Huyện Ba Tư</b>		<b>19</b>		<b>1.399</b>	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	19	4 trđ/xã	76	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	19	17 trđ/xã	323	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	2		1.000	2 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
<b>9</b>	<b>Huyện Minh Long</b>		<b>5</b>		<b>1.105</b>	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	5	4 trđ/xã	20	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	5	17 trđ/xã	85	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	2		1.000	2 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
<b>10</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>		<b>13</b>		<b>1.273</b>	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	13	4 trđ/xã	52	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	13	17 trđ/xã	221	
		Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	2		1.000	2 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
<b>11</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>		<b>9</b>		<b>189</b>	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình	9	4 trđ/xã	36	
		Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	9	17 trđ/xã	153	
<b>12</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>		<b>9</b>		<b>989</b>	

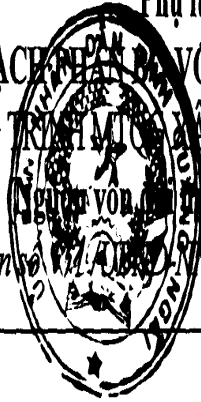
TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	9	4 trđ/xã	36	
13	Huyện Tây Trà	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	2		800	1 xã đạt TC số 10 (300 triệu đồng/xã) + 1 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)
14	Huyện Lý Sơn	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	9	4 trđ/xã	36	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	3		1.563	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai chương trình	3	4 trđ/xã	12	
	BCĐ Nông thôn mới huyện, UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	3	17 trđ/xã	51	
III	Vốn duy tu bảo dưỡng	Khoảng 6% tổng vốn xây dựng cơ bản được phân bổ cho xã để thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn xã			8.472	3 xã chưa đạt TC số 10 (500 triệu đồng/xã)



Phụ lục số 3

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2018  
CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI  
(Nguồn vốn: Ngân sách Tỉnh)

(Kèm theo Công văn số 144/UBND-NTM ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh)

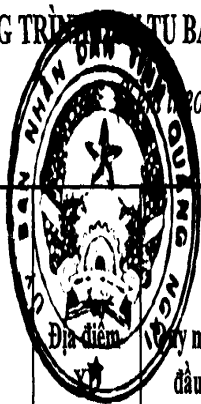


TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>				<b>88.200</b>	
A	<b>Phân bổ ra các nhiệm vụ</b>	1. Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	66	300 trđ/xã	19.800	Các xã chưa không đăng ký xã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
		2. Kinh phí quy hoạch chi tiết từ năm 2016 trở về trước			10.887	Chi tiết tại Phụ lục số 5
		3. Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn xã			12.513	Chi tiết tại Phụ lục số 4
		4. Kinh phí thưởng nông thôn mới 2016-2017 và xã Tịnh Châu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011-2015			36.000	Giao UBND tỉnh Phân bổ sau khi có các Quyết định công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017
		5. Kinh phí thưởng nông thôn mới 2018			9.000	Giao UBND tỉnh Phân bổ sau khi có các Quyết định công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018
B	<b>Phân bổ các cơ quan, đơn vị thực hiện</b>				<b>19.800</b>	Các xã chưa không đăng ký xã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
1	<b>Huyện Bình Sơn</b>		<b>24</b>		<b>1.800</b>	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	6	300 trđ/xã	1.800	
2	<b>Huyện Đức Phổ</b>		<b>14</b>		<b>1.200</b>	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	4		1.200	
3	<b>Huyện Ba Tư</b>		<b>19</b>		<b>5.100</b>	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	17		5.100	

TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số xã	Mức phân bổ/xã	Số tiền (triệu đ)	Ghi chú
4	Huyện Minh Long		5		900	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	3		900	
5	Huyện Sơn Hà		13		3.300	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	11		3.300	
6	Huyện Sơn Tây		9		2.700	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	9		2.700	
7	Huyện Trà Bồng		9		2.100	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	7		2.100	
8	Huyện Tây Trà		9		2.700	
	UBND-BQL Nông thôn mới xã,...	Hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập	9		2.700	

Phụ lục số 4

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ BẢO DƯỠNG TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018



Công văn số 671 /UBND-NNTM ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018		
				Ngày khởi công	Hoàn thành		Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
<b>Tổng cộng</b>							78.435	20.432	48.468	20.985	8.472	12.513
I	<b>Huyện Đức Phổ</b>						17.448	5.517	13.449	2.602	2.602	-
1	Đường GTNT tuyến Thanh Đức 1 - Thanh Đức 2	Xã Phò Thạnh	2.021 m	6/2007	9/2007	495/QĐ-UBND ngày 15/5/2007	1.140	0	1.140	300	300	
2	Đường GTNT xã Phò Cường Tuyến Nga Mân - Huân Phong;	Xã Phò Cường	L=1.553 m	11/2003	3/2004	873/QĐ-UBND ngày 19/9/2003	810		810	84	84	
3	Đường GTNT xã Phò Cường Tuyến đường Thanh Sơn - Huân Phong	Xã Phò Cường	L= 1.000 m	7/2004	9/2004	287/QĐ-UBND ngày 24/5/2004	653		653	58	58	
4	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Nhà bà Xuân	Xã Phò Hòa	BTH L=499 m	05/2012	07/2012	38/QĐ-UBND ngày 03/4/2012	1.042	0	1.042	100	100	
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Phò Vinh nói dài	Xã Phò Hòa	BTH L=576,7 m	05/2012	08/2012	Số 39/QĐ-UBND ngày 03/4/2012	1.443	0	1.443	100	100	
6	Đường GTNT bằng BTXM từ Phi Hiến - Phò Hòa	Xã Phò Vinh	1.205 m	7/2011	9/2011	4391/QĐ-UBND ngày 01/7/2011	1.443		1.443	100	100	
7	Công trình: Điểm du lịch dịch vụ bãi tắm Nam Phước; HM: San nền, kè đá	Xã Phò Vinh	857 m	5/2013	7/2013	5075/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	1.143	0	1.143	150	150	
8	Tuyến đường từ Tân Mỹ (Phò Minh) đi TDP1 Thị trấn Đức Phổ	Xã Phò Minh	1.150,5 m	03/2012	8/2012	9620/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	2.187		2.187	250	250	
9	Tuyến đường trường cấp III - An Ninh( giai đoạn 1)	Xã Phò Ninh	1.361,1 m	2003	2004	Số 693/QĐ-CT ngày 09/8/2004	773	0	773	300	300	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
10	Tuyến đường trường cấp III - An Ninh (giai đoạn 3)	Xã Phò Ninh	1.521 m	2007	2008	Số 1134/QĐ-UBND ngày 28/8/2007	1.171	0	1.171	200	200	
11	Tuyến đường An Thạch- Phò Quang (ĐX45)	Xã Phò An		8/2009	01/2010	Số 1779/QĐ-UBND ngày 06/8/2009	1.061		1.061	100	100	
12	Đường bê tông xi măng tuyến đường từ chợ An ra bến cá Hội An	Xã Phò An	1.456m	7/2008	12/2008	Số 3038/QĐ-UBND ngày 23/5/2008	999	700	299	100	100	
13	Tuyến đường Bàn An - Mỹ Á (Giai đoạn 2)	xã Phò Quang	1.053m	5/2009	8/2009	Số 424/QĐ-UBND ngày 10/4/2009	809	800	9	200	200	
14	Tuyến đường Bàn An - Mỹ Á (đoạn vùng 5 đi vùng 1)	xã Phò Quang	1.036m	4/2010	8/2010	Số 379/QĐ-UBND ngày 08/4/2010	1.051	1.000	51	200	200	
15	Tuyến đường Vĩnh Xuân - Gia An - Km2 QL24	Xã Phò Phong		07/2004	11/2004	Số 217/QĐ-UBND ngày 16/4/2004	1.117	893	224	150	150	
16	Đường Liên Chiểu- Vùng 5 (GĐ 1,2)	Xã Phò Thuận	1.947m	2004	2007	1333/QĐ-UBND ngày 07/12/2006		1.518		160	160	
17	Đường Liên Chiểu- Vùng 5 (Nối dài)	Xã Phò Thuận	630m	12/2009	03/2010	3200/QĐ-UBND ngày 19/11/2009	606	606		50	50	
II	<b>Huyện Mộ Đức</b>						9.166	430	8.736	1.650	1.650	-
1	Đường GTNT: Tuyến Thôn 2- Cống thợ xưa	Xã Đức Chánh	156,1 m	28/10/2004	15/7/2006	1200/QĐ-BND, ngày 21/7/2004	729		729	280	280	
2	Kiên cố hóa kênh S18-2.1.1.1	Xã Đức Chánh	930 m	12/10/2010	28/6/2011	104/QĐ-UBND ngày 01/12/2010	837		837	115	115	
3	Kiên cố hóa kênh S18-6-1	Xã Đức Chánh	818,87 m	2/2011	8/2011	117/QĐ-UBND, ngày 31/12/2010	900		900	50	50	
4	Kiên cố hóa Kênh Trạm Bơm Gò Mèn (gđ2)	Xã Đức Lân	757m	10/8/2007	31/10/2008	106/QĐ-UBND, ngày 26/7/2007	524		524	200	200	
5	Đường GTNT: Tuyến Đức Tân- Đôn Lương	Xã Đức Thạnh	500m	10/9/2007	29/12/2007	676/QĐ-UBND, ngày 26/7/2007	266		266	130	130	
6	Kiên cố hóa kênh S18-1-4C	Xã Đức Thạnh	863m	25/6/2009	17/7/2009	52/QĐ-UBND, ngày 18/6/2009	950		950	125	125	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018			
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
7	Đường GTNT: Tuyến Phước Xã - Phước Điền	Xã Đức Hòa	734m	08/12/2010	10/01/2011	6138/QĐ-UBND, ngày 02/12/2010	626		626	75	75		
8	Kiên cố hóa Kênh S20 - 1	Xã Đức Hòa	541m	10/2009	12/2009	112/QĐ-UBND, ngày 15/10/2009	950		950	50	50		
9	Đường GTNT: Tuyến Ngõ Hương- Trước Viên	Xã Đức Nhuận	752m	16/11/2007	28/02/2008	1094/QĐ-UBND, ngày 17/10/2007	375		375	95	95		
10	Đường GTNT: Tuyến Dốc ông Dọn - Ngã tư Kỳ Tân	Xã Đức Lợi	278m	10/01/2008	05/02/2008	1790/QĐ-UBND, ngày 29/11/2007	149		149	60	60		
11	Đường GTNT: Tuyến Bờ Tràn - Trạm Biến áp	Xã Đức Lợi	827,8m	3/28/2007	7/9/2007	3524/QĐ-UBND, ngày 21/12/2006	556	430	126	100	100		
12	Đường GTNT: Tuyến Phước Sơn-Phú An	Xã Đức Hiệp	800m	09/6/2005	25/12/2005	889/QĐ-UBND, ngày 01/6/2004	352		352	50	50		
13	Đường GTNT: Tuyến ngã 3 bà Thành - Tân An	Xã Đức Phong	704 m	12/3/2003	1/12/2004	1230/QĐ-CT, ngày 24/10/2003	316		316	50	50		
14	Đường GTNT: Tuyến Kinh tế mới (Gò Rộc)	Xã Đức Minh	1007,8 m	9/20/2010	5/25/2011	3107/QĐ-UBND, ngày 19/8/2010	987		987	170	170		
15	Kiên cố hóa Kênh S18-2-9	Xã Đức Thắng	643 m	10/10/2007	8/10/2008	85/QĐ-UBND, ngày 19/9/2007	650		650	100	100		
III	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>						<b>15.031</b>	<b>1.385</b>	<b>12.262</b>	<b>3.050</b>	<b>3.050</b>		
1	Đường GTNT xã Nghĩa Thọ, tuyến Cầu Tà Mãn - Xóm Tà Mãn	Xã Nghĩa Thọ	500 m	01/2010	5/2010	2851/QĐ-UBND, ngày 16/11/2009	384	293	91	150	150		
2	Đường GTNT thôn 1, xã Nghĩa Thọ, tuyến Trạm Y tế xã đi cầu Phén	Xã Nghĩa Thọ	223 m	11/2008	4/2009	2352/QĐ-UBND, ngày 24/11/2008	145	145		100	100		
3	Đường GTNT xã Nghĩa Trung; tuyến Thôn An Hà 3 - Thôn La Châu	Xã Nghĩa Trung	750 m	12/2009	02/2010	2854/QĐ-UBND, ngày 16/11/2009	685	342	343	200	200		
4	Đường GTNT xã Nghĩa Trung; tuyến Cầu La Châu - Ngõ Trần Đình Thái	Xã Nghĩa Trung	1.028 m	9/2011	10/2011	1166/QĐ-UBND, ngày 11/7/2011	1.100	550	550	200	200		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018				
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách ĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
5	KCH kênh và công trình trên kênh N2-VC3A	Xã Nghĩa Thắng		6/2004	3/2007	483/QĐ-UBND, ngày 04/6/2004	469		469	150	150			
6	Đường GTNT xã Nghĩa Điền, tuyến Điền An - Quảng Phú	Xã Nghĩa Điền		12/2009	02/2010	1516/QĐ-UBND, ngày 25/9/2009	944		944	150	150			
7	Đường GTNT BTXM xã Nghĩa Sơn, tuyến: Ngõ ông Thôi - Trung tâm Gò Thần	Xã Nghĩa Sơn	315 m	10/2010	01/2011	1411/QĐ-UBND, ngày 01/9/2010	356		356	100	100			
8	Đường GTNT xã Nghĩa Sơn, tuyến: Ngõ chị Bắc - Ngõ ông Vinh	Xã Nghĩa Sơn	441 m	12/2009	02/2010	2037/QĐ-UBND, ngày 09/11/2009	417		417	100	100			
9	Đường GTNT BTXM xã Nghĩa Mỹ, tuyến: Ngõ Huỳnh Văn Bôn - Cầu Móng	Xã Nghĩa Mỹ	1.396 m	11/2010	3/2011	1264/QĐ-UBND, ngày 13/8/2010	945		945	200	200			
10	Đường GTNT xã Nghĩa Thuận, tuyến Tinh lộ 623B-Trạm Y Tế	Xã Nghĩa Thuận	148 m	12/2010	12/2010	3501/QĐ-UBND, ngày 14/12/2010	155	55	100	100	100			
11	KCH kênh và công trình trên kênh N2-VC7	Xã Nghĩa Thuận	600 m	02/2009	7/2009	2112/QĐ-UBND, ngày 03/11/2008	1.696		1.696	200	200			
12	Đường GTNT xã Nghĩa Lâm, tuyến ĐT623B - Dốc Vườn Biền	Xã Nghĩa Lâm	176 m	11/2009	12/2009	2341/QĐ-UBND, ngày 10/11/2009	141		141	100	100			
13	Đường GTNT xã Nghĩa Lâm, tuyến ngõ ông Rậm - ngõ Bảy Cát	Xã Nghĩa Lâm	601 m	11/2010	3/2011	1931/QĐ-UBND, ngày 25/10/2010	501		501	150	150			
14	KCH kênh và công trình trên kênh N2-8-1	Xã Nghĩa Kỳ		8/2007	5/2009	2732/QĐ-UBND, ngày 20/12/2006	1.298		1.298	200	200			
15	Đường GTNT xã Nghĩa Kỳ, tuyến Ngõ ông Phạm Hồng Sơn - Xưởng SX vũ khí Phan Diệt	Xã Nghĩa Kỳ	737 m	12/2009	02/2010	1713/QĐ-UBND, ngày 12/10/2009	566		566	150	150			
16	KCH kênh và công trình trên kênh N8-VC7	Xã Nghĩa Thương		9/2011	10/2011	61b/QĐ-UBND, ngày 25/6/2011	937		937	150	150			
17	KCH kênh và công trình trên kênh N10-12-4	Xã Nghĩa Thương		9/2011	4/2012	85/QĐ-UBND, ngày 27/10/2010	902			150	150			
18	KCH kênh và công trình trên kênh N26-3	Xã Nghĩa Hòa		3/2007	01/2009	2731/QĐ-UBND, ngày 20/12/2006	1.495		1.495	200	200			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018			
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách ĐP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
19	Đường GTNT xã Nghĩa Hòa, tuyến Mai Xuân Lâm - Trần Thị Dương	Xã Nghĩa Hòa		9/2012	11/2012	1645/QĐ-UBND, ngày 09/9/2011	1.495		1.013	150	150		
20	Đường GTNT xã Nghĩa Hiệp, tuyến Đông Mỹ - Năng Xã	Xã Nghĩa Hiệp		9/2006	7/2007		400		400	150	150		
IV	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>						3.936	-	3.936	1.550	1.170	380	
1	Đường BTXM nông thôn xã Hành Minh, tuyến Núi Trại Hành Đức - Hành Nhân	Xã Hành Minh	798 m	2010	2011	300/QĐ-UBND 28/12/2009, 225/QĐ-UBND 07/12/2010	709		709	250	250		
2	Đường BTXM nông thôn xã Hành Minh, tuyến Cầu Dài - Gò Quán	Xã Hành Minh	340 m	2012	2012	125b/QĐ-UBND 29/11/2012	507		507	150	150		
3	BTXM Đường GTNT xã Hành Thịnh, 6 tuyến	Xã Hành Thịnh	1.513 m	2003	2003	54/QĐ-UBND 29/4/2002	463		463	300	300		
4	BTXM đường GTNT xã Hành Thịnh; tuyến An Ba - Châu Me	Xã Hành Thịnh	510 m	2003	2003	147/QĐ-CT ngày 26/8/2002	299		299	100	100		
5	BTXM đường GTNT xã Hành Thịnh; tuyến Cầu Đập - Xuân Hòa	Xã Hành Thịnh	2.978 m	2003	2003	148/QĐ-CT ngày 26/8/2003	1.432		1.432	370	370		
6	Đường TL 628-Nguyễn Tượng	Xã Hành Thịnh	329 m	2005	2005	71/QĐ-UBND	142		142	80		80	
7	Đường BTNT xã Hành Thịnh; tuyến 1: Ngã ba An Bình - kênh S18, tuyến 2: Đường Tỉnh Lộ - Chợ Bến Đò	Xã Hành Thịnh	500m	2009	2009	80/QĐ-UBND 06/5/2009	384		384	100		100	
8	Đường BTNT xã Hành Thịnh; tuyến 1: Nhà ông Toàn - Nhà rẽ Nờ	Xã Hành Thịnh		2009	2010	44/QĐ-UBND 19/6/2009, 88/QĐ-UBND 14/6/2010	785		785	200		200	
V	<b>Huyện Bình Sơn</b>						3.162	1.120	2.042	766	-	766	
1	Đường BTXM xã Bình Thạnh, tuyến: Xóm Phước An-Biến	Xã Bình Thạnh	1.393 m	2006	2006	2720/QĐ-UBND ngày 01/12/2006	697		697	60		60	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương		Ngân sách ĐP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Đường giao thông tuyến TL621 (Ngõ ông số) - thôn Châu Thuận biển	Xã Bình Châu	1.366 m	6/2010	8/2010	1288/QĐ-UBND ngày 24/5/2010	1.187		1.187	180		180
3	Công trình: Cầu khoán cát thôn Châu Me, xã Bình Châu	Xã Bình Châu	12 m	4/2006	8/2006	1263/QĐ-CT ngày 06/7/2005	504	454	50	150		150
4	Trường Mẫu giáo thôn Tân Đức	Xã Bình Châu	77,22 m <sup>2</sup>	05/2006	8/2006	1237/QĐ-CT ngày 01/7/2005	96	87	10	76		76
5	Trường THCS Bình Trị; Hạng mục: 03 phòng chức năng	Xã Bình Trị	335,34 m <sup>2</sup>	24/9/2010	20/10/2010	367/QĐ-UBND ngày 08/3/2010	678	580	98	300		300
VI	<b>Huyện Ba Tư</b>						1.290	1.255	35	600	-	600
1	Nâng sinh hoạt tự chảy thôn Nước Lô I	xã Ba Đình	32 hộ	5/2005	7/2005	169/QĐ-UBND ngày 30/3/2005	186	178	8	150		150
2	Đường giao thông nông thôn Nước Nè 1	xã Ba Vinh	BTXM, L = 214m	10/2012	11/2012	1127/QĐ-UBND ngày 10/10/2012	400	400		200		200
3	Nâng cấp kênh Nước Tiên, xã Ba Đình	xã Ba Đình	BTXM, L = 1.135 m	3/2007	08/2007	23/QĐ-UBND, ngày 11/01/2007	704	677	28	250		250
VII	<b>Huyện Minh Long</b>						4.127	4.127	-	1.210	-	1.210
1	Công trình: nối dài đường Gò reo thôn Dục Ái	Xã Long Hiệp	310 m	2012	2012	752/QĐ -UBND ngày 24/09/2012	199	199		200		200
2	Đường GTNT xã Long Hiệp, tuyến Long Hiệp-Thiếp Xuyên	Xã Long Hiệp	789,6 m	6/2009	7/2009	361/QĐ -UBND ngày 10/6/2009	601	601		250		250
3	Công trình kiên cố hóa kênh mương Cà Xen	Xã Long Mai		2011	2011	384/QĐ -UBND ngày 10/6/2011	963	963		350		350
4	Công trình Đập và kênh mương Đồng Ông Mẩn	Xã Long Mai		2012	2012	1218/QĐ -UBND ngày 02/10/2012	300	300		150		150
5	Công trình Đường Gò Rây - Diệp Thương	Xã Thanh An		2012	2012	656/QĐ -UBND ngày 06/9/2012	1000	1000		20		20
6	Công trình hệ thống nước sinh hoạt từ ống dẫn nước Thác Trắng đến áp Gò Bắc	Xã Thanh An		2011	2011	656/QĐ -UBND ngày 06/9/2012	319	319		60		60



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018			
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP	Ngân sách Trung ương
7	Công trình hệ thống nước sinh hoạt tập trung tự chảy suối Pà Giang	Xã Thanh An		2011	2012	786/QĐ-UBND ngày 20/9/2011	500	500	150		150	
8	Công trình đường Đồng Cản đi xóm Tà Huynh	Xã Thanh An	281,6 m	2011	2012	459/QĐ-UBND ngày 13/7/2009	245	245	30		30	
VIII	Huyện Sơn Tây						9.668	-	-	900	-	900
1	Sửa chữa NSH cộng đồng thôn Nước Vương	Xã Sơn Liên		2010	2010	951/QĐ-UBND ngày 30/6/2010	517		150		150	
2	Công trình: Trạm y tế xã Sơn Long	Xã Sơn Long		2010	2011	2235/QĐ-UBND ngày 17/12/2010	2.525		90		90	
3	Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt KDC A Xăng.	Xã Sơn Long		2011	2012	1014/QĐ-UBND ngày 2/11/2011	509		45		45	
4	Sửa chữa NSH cộng đồng thôn Xã Ruông	Xã Sơn Tinh		15/9/2012	15/11/2012	408/QĐ-UBND ngày 25/5/2012	521		180		180	
5	Sửa chữa đường BTXM Mẹ Sua nhà ông Đĩa	Xã Sơn Dung		14/11/2012	14/12/2012	1130/QĐ-UBND ngày 23/9/2012	398		200		200	
6	Sửa chữa Nường rào, cổng ngõ trụ sở làm việc UBND xã	Xã Sơn Màu		2009	2010	960/QĐ-UBND ngày 5/10/2009	4.825		105		105	
7	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mang Rễ	Xã Sơn Lập		7/2009	9/2009	500/QĐ-UBND ngày 8/7/2009	372		130		130	
IX	Huyện Trà Bồng						4.428	2.599	1.829	2.600	-	2.600
1	Chợ Trà Bình	Xã Trà Bình	1.450 m <sup>2</sup>	2009	2010	số 1698/QĐ-UBND ngày 02/12/2009	1.829		1.829	500		500
2	Hệ thống nước sạch tổ 15,16 thôn Trường Giang	Xã Trà Tân	Phục vụ cho 55 hộ	2011	2011	số 526/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	557	557		400		400
3	Nối tiếp hệ thống nước sinh hoạt tổ 2 thôn 1 và tổ 5 thôn 3, xã Trà Giang	Xã Trà Giang	Phục vụ cho 12 hộ	12/2007	01/2008	số 913/QĐ-UBND ngày 16/11/2007	68	68		150		150

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương		Ngân sách ĐP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
4	Hệ thống nước sinh hoạt Bờ Gieo	Xã Trà Giang	Phục vụ cho 23 hộ dân	9/2008	12/2008	số 520/QĐ-UBND ngày 26/6/2008	491,5	491,5		200		200
5	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 2 thôn Sơn Thành	Xã Trà Sơn	Phục vụ cho 45 hộ	9/2011	11/2011	số 1272/QĐ-UBND ngày 25/8/2011	650	650		250		250
6	Hệ thống nước sinh hoạt thôn 2	Xã Trà Thủy	Phục vụ cho 27 hộ	2005	2005	số 452/QĐ-UBND ngày 18/8/2004	185	185		200		200
7	Hệ thống nước sinh hoạt TTCX cụm xã Trà Hiệp	Xã Trà Hiệp	Phục vụ cho 38 hộ	2007	2008	số 649/QĐ-UBND ngày 05/9/2007	430	430		250		250
8	Duy tu, bảo dưỡng đường Phú An đi Hồ Dầu	Xã Trà Phú		2006	2006	số 850/QĐ-UBND ngày 30/8/2005	368	368		150		150
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Trà Khương	Xã Trà Lâm		2006	2006	số 1030/QĐ-UBND ngày 27/11/2006	102	102		250		250
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 3 thôn Trà Hoa	Xã Trà Lâm		2007	2008	số 571/QĐ-UBND ngày 21/8/2007	239	239		250		250
X	<b>Huyện Tây Trà</b>						<b>2.821</b>	<b>2.821</b>	<b>-</b>	<b>1.410</b>	<b>-</b>	<b>1.410</b>
1	Hệ thống nước sinh hoạt đội 3, thôn Trà Veo	Xã Trà Xinh	Cấp nước 50 hộ dân	8/2011	9/2011	467/QĐ-UBND ngày 27/5/2011	584	584		300		300
2	Công trình Trường THCS Trà Thanh, hạng mục Nhà công vụ giáo viên 05 phòng thôn Trà Vuông	Trà Thanh	5 phòng	10/2009	12/2009	556/QĐ-UBND ngày 04/6/2009	625	625		350		350
3	Công trình trường mẫu giáo Trà Quân, hạng mục Nhà lớp học: 01 phòng Làng Gấm, 01 phòng thôn Trà Ong	Trà Quân	2 phòng	12/2009	04/2010	932/QĐ-UBND ngày 05/10/2009	644	644		360		360

TT	Dan h mục dự án	Địa đi ểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quy ết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018			
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quy ết định; ngày, tháng, năm ban hành	T ổng mức đầu tư		T ổng số (t ất cả các nguồn vốn)	T ổng số		
							T ổng số (t ất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		T ổng số (t ất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
4	Công trình trường Tiểu học Trà L ãnh, hạng mục nhà lớp học: thông Trà Lương, thôn Trà Ich	Trà L ãnh	5 phòng	11/2010	5/2011	392/QĐ-UBND ngày 17/5/2010	968	968		400		400
XI	Huyện Lý Sơn						328	259	69	400	-	400
1	Công trình giao thông nông thôn Nguyễn Thành Hưng - Trần Hữu Vinh	xã An Vĩnh	BTXM; dài 157,68m	10/2006	10/2006	Số 431/QĐ-UBND ngày 03/10/2006	69	0	69	200		200
2	Công trình Đường Trạm Biên phòng - Bãi Hang	xã An Bình	L=214m	10/2006	11/2006	428/QĐ-UBND ngày 29/9/2006	259	259	0	200		200
XII	TP. Quảng Ngãi						7.029	919	6.110	4.247		4.247
1	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xã Tịnh Hòa năm 2009; tuyến QL 24B - Thôn Đông Thuận và QL24B - thôn Đông Bình	Xã Tịnh Hòa	473 m	7/2009	8/2009	822/QĐ-UBND ngày 08/5/2009	309	309		150		150
2	Kiên cố hóa kênh Đông Gò Xốp - Gò Liêu - Di ểm Điền	Xã Tịnh Hòa	418, 3m	9/2012	12/2012	59/QĐ-UBND ngày 28/6/2012	613		613	60		60
3	Đường GTNT bằng BTXM xã Tịnh Châu năm 2008; tuyến Cầu Lê Thủy-Trường Mẫu Giáo thôn Lê Thủy	Xã Tịnh Châu	500 m	8/2008	12/2008	1408/QĐ-UBND, ngày 07/8/2008	421		421	200		200
4	Đường GTNT bằng BTXM xã Tịnh Châu năm 2011, Tuyến 1: Nhà ông Đỗ Ngọc Thanh - ngõ nhà ông Lê Phúc, Tuyến 2: cửa hàng xăng dầu số 6	Xã Tịnh Châu	1.049 m	20/5/2012	20/8/2012	727/QĐ-UBND, ngày 06/4/2012	1.506	-	1.506	270		270
5	Trường Tiểu học Tịnh Châu, hạng mục: D ẩy phòng học tầng 02(giai đoạn 2).	Xã Tịnh Châu		24/10/2010	18/2/2011	40 a/QĐ-UBND, ngày 01/9/2010	712	-	712	200		200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018		
				Ngày khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách ĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
6	Sửa chữa dây lớp hợp 8 phòng, 02 tầng trường THCS Tịnh Ấn Tây (phía nam)	xã Tịnh Ấn Tây	667,72 m <sup>2</sup>	10/12/2003	06/12/2004	2091/QĐ-UBND ngày 20/12/2005	780		780	500		500
7	Sửa chữa dây lớp hợp 8 phòng, 02 tầng trường THCS Tịnh Ấn Tây (phía bắc)	xã Tịnh Ấn Tây	561 m <sup>2</sup>	03/8/2006	22/01/2007	894/QĐ-UBND 05/7/2006	934		934	500		500
8	Đường liên thôn Tư Cung - Mỹ Lại	Xã Tịnh Khê	1.050 m	7/2007	9/2007	749/QĐ-UBND ngày 17/5/2007	635	610	25	500		500
9	Đường GTNT tuyến: Ngõ ông Nguyễn Phương đến ngõ ông Mười Hòn	Xã Tịnh An	350 m	01/2007	9/2008	1922/QĐ-UBND ngày 15/11/2006	874		874	100		100
10	Đường GTNT tuyến: Quốc lộ 24B - xóm 2 Long Bàn	Xã Tịnh An	398 m	02/2004	9/2004	733/QĐ-CT ngày 22/9/2003	132		132	150		150
11	Đường GTNT tuyến: Quốc lộ 24B - An phú nối dài đoạn II (km0 - km0+ 285)	Xã Tịnh An	285 m	12/2003	7/2004	733/QĐ-CT ngày 22/9/2003	113		113	150		150
12	Trụ sở UBND xã Tịnh Long	Xã Tịnh Long	Cấp III, cao 02 tầng, DT sàn 448 m <sup>2</sup>	8/2002	01/2003	932/QĐ-UB ngày 24/7/2002	500		500	67		67
13	Đường BTXM liên xã	Xã Tịnh Long	L=1.940m, rộng 5,5m, bằng BTXM M300	10/2012	12/2012	Do Sở GTVT làm chủ đầu tư	9.000		9.000	100		100
14	Đường GTNT tuyến: Vĩnh Thọ - Làng Cá.	Xã Nghĩa Phú	1650,3 m	7/2004	9/2004	449/QĐ-UBND ngày 26/5/2004	708	425	283	400		400
15	Trạm y tế xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Phú	Diện tích XD: 254,5 m <sup>2</sup> , Cấp 4A, 1 tầng	8/2008	01/2009	24/QĐ-UBND ngày 01/8/2008	897	897		400		400
16	Nâng cấp tuyến đường từ Bưu điện đi ra Bến Đò	Xã Tịnh Kỳ	1.232 m	9/6/2002	12/2002	899/QĐ-UB ngày 22/7/2002	588		588	500		500

Phụ lục số 5

**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỪ NĂM 2016 TRỞ VỀ TRƯỚC**

(Kèm theo Công văn số 127/UBND-NTM ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã	Tổng số	Trong đó			
			Quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp và hạ tầng chi tiết phục vụ sản xuất nông nghiệp		Quy hoạch chi tiết trung tâm xã	
			Số quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Kinh phí được duyệt	Số quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Kinh phí được duyệt
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.887</b>		<b>3.812</b>		<b>7.075</b>
A	<b>TP. Quảng Ngãi</b>	<b>3.875</b>		<b>1.477</b>		<b>2.398</b>
1	Xã Nghĩa Hà	411	Quyết định số 5935/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	111	Quyết định số 5620/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300
2	Xã Nghĩa An	393	Quyết định số 6831/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	93	Quyết định số 5616/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300
3	Xã Nghĩa Phú	124	Quyết định số 5622/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	124		
4	Xã Tịnh Kỳ	423	Quyết định số 6832/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	125	Quyết định số 5615/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	298
5	Xã Tịnh Long	500	Quyết định số 5608/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	200	Quyết định số 5614/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300
6	Xã Tịnh Ấn Tây	200	Quyết định số 5610/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	200		
7	Xã Tịnh An	500	Quyết định số 5611/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	200	Quyết định số 5621/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300
8	Xã Tịnh Ấn Đông	500	Quyết định số 5613/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	200	Quyết định số 5618/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300
9	Xã Tịnh Hòa	424	Quyết định số 5609/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	124	Quyết định số 5617/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300
10	Xã Tịnh Thiện	400	Quyết định số 5623/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	100	Quyết định số 5619/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND TP Quảng Ngãi	300

TT	Tên xã	Tổng số	Trong đó			
			Quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp và hạ tầng chi tiết phục vụ sản xuất nông nghiệp		Quy hoạch chi tiết trung tâm xã	
			Số quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Kinh phí được duyệt	Số quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Kinh phí được duyệt
<b>B</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>996</b>		<b>396</b>		<b>600</b>
1	Xã Bình Trị	500	Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND huyện Bình Sơn	200	Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND huyện Bình Sơn	300
2	Xã Bình Long	496	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND huyện Bình Sơn	196	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND huyện Bình Sơn	300
<b>C</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>2.349</b>		<b>916</b>		<b>1.433</b>
1	Xã Nghĩa Thuận	408	Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	108	Quyết định số 13561/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của UBND huyện Tư Nghĩa	300
2	Xã Nghĩa Thắng	140	Quyết định số 2246/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	140		
3	Xã Nghĩa Thọ	157	Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	157		
4	Xã Nghĩa Hiệp	395	Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	95	Quyết định số 11755/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND huyện Tư Nghĩa	300
5	Xã Nghĩa Trung	381	Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	103	Quyết định số 12198/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND huyện Tư Nghĩa	278
6	Xã Nghĩa Mỹ	395	Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	125	Quyết định số 12098/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND huyện Tư Nghĩa	270
7	Xã Nghĩa Điền	473	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 9/7/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa	188	Quyết định số 3778/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND huyện Tư Nghĩa	285
<b>D</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>494</b>		<b>194</b>		<b>300</b>
1	Xã Hành Tín Tây	494	Quyết định số 234/QĐ ngày 08/09/2016 của UBND huyện Nghĩa Hành	194	Quyết định số 261/QĐ ngày 26/9/2016 của UBND huyện Nghĩa Hành	300
<b>E</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>1.852</b>		<b>392</b>		<b>1.460</b>
1	Xã Đức Hiệp	462	Quyết định số 640/QĐ-UBND, ngày 7/03/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	200	Quyết định số 2256/QĐ-UBND, ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	262

TT	Tên xã	Tổng số	Trong đó			
			Quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp và hạ tầng chi tiết phục vụ sản xuất nông nghiệp		Quy hoạch chi tiết trung tâm xã	
			Số quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Kinh phí được duyệt	Số quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Kinh phí được duyệt
2	Xã Đức Phú	492	Quyết định số 872/QĐ-UBND, ngày 05/04/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	192	Quyết định số 1369/QĐ-UBND, ngày 12/6/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	300
3	Xã Đức Chánh	300			Quyết định số 2254/QĐ-UBND, ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	300
4	Xã Đức Phong	300			Quyết định số 2257/QĐ-UBND, ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	300
5	Xã Đức Thắng	298			Quyết định số 2255/QĐ-UBND, ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức	298
<b>F</b>	<b>Huyện Đức Phổ</b>	<b>823</b>		<b>238</b>		<b>585</b>
1	Xã Phổ An	413	Quyết định số 9057/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND huyện Đức Phổ	127	Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 06/2/2015 của UBND huyện Đức Phổ	286
2	Xã Phổ Thuận	410	Quyết định 9056/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND huyện Đức Phổ	111	Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 06/2/2015 của UBND huyện Đức Phổ	299
<b>G</b>	<b>Huyện Ba Tơ</b>	<b>498</b>		<b>199</b>		<b>299</b>
1	Xã Ba Động	498	Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của UBND huyện Ba Tơ	199	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND huyện Ba Tơ	299

**Ghi chú:**

Theo Hướng dẫn số 1494/HDLN-XD-TNMT-NNPTNT ngày 29/8/2013 của liên Sở: Xây dựng, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định:

- Tổng chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và các điểm dân cư không vượt quá 300 triệu đồng/xã.
- Tổng chi phí lập quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất không vượt quá 200 triệu đồng/xã.